



CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH AN GIANG
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2023

An Giang, 10/2023

Số: /BC-CTK

An Giang, ngày tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2023

Kinh tế - xã hội 10 tháng đầu năm 2023 của tỉnh tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực, hầu hết các ngành, lĩnh vực sản xuất ổn định và phát triển. Riêng sản xuất nông nghiệp, thủy sản thuận lợi được mùa, được giá nên có mức tăng trưởng cao, đời sống người dân được cải thiện.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp, thủy sản của tỉnh trong tháng thuận lợi, cây lúa vụ Thu Đông và hoa màu vụ Mùa đều phát triển tốt, giá bán cá tra có dấu hiệu khởi sắc, tình hình dịch bệnh trên đàn chăn nuôi được kiểm soát tốt nên quy mô đàn phát triển ổn định.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

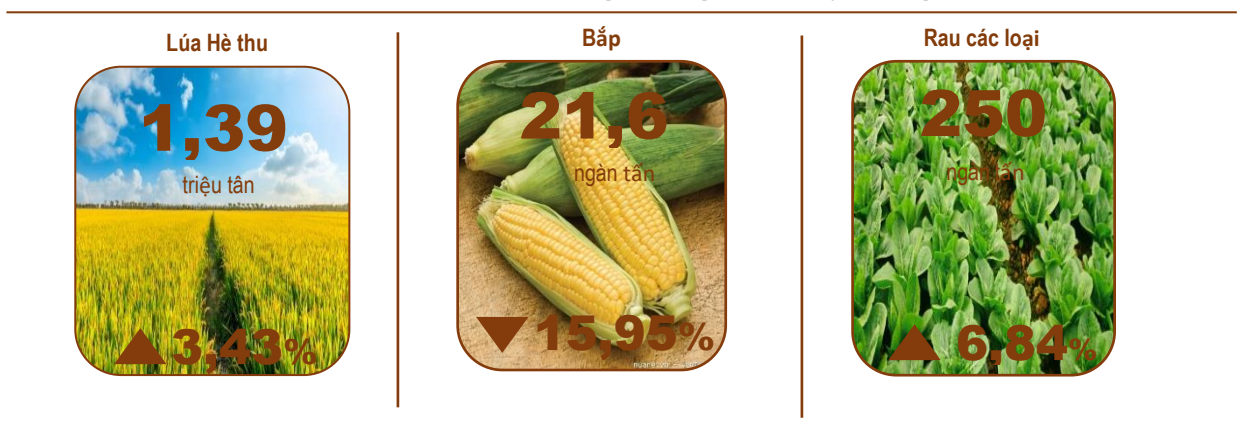
- Vụ Hè Thu: Toàn tỉnh đã thu hoạch dứt điểm hơn 245,4 ngàn ha lúa và hoa màu vụ Hè Thu năm 2023, gồm: Cây lúa 227,8 ngàn ha, đạt 99,49% so KH và tăng 3,03% (+6.706 ha) so với vụ Hè Thu năm 2022 và hoa màu các loại gần 17,7 ngàn ha, đạt 93,92% so KH, giảm 1,52% (-273 ha) so cùng kỳ. Đánh giá sơ bộ năng suất, sản lượng các loại cây trồng đạt được như sau:

+ Cây lúa: Năng suất thu hoạch bình chung cả vụ ước đạt 60,81 tạ/ha, tăng 0,38% (+0,23 tạ/ha) so vụ Hè Thu 2022. Tổng sản lượng chung cả vụ dự kiến đạt hơn 1,385 triệu tấn, tăng 45,9 ngàn tấn so vụ Hè Thu năm trước (trong đó, yếu tố diện tích làm tăng 40,8 ngàn tấn và yếu tố năng suất làm tăng 5,1 ngàn tấn).

+ Hoa màu: Năng suất thu hoạch các loại hoa màu tương đối ổn định, song do thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng giữa các địa phương trong tỉnh và giữa các loại cây trong cùng nhóm cây trồng nên năng suất thu hoạch của một số loại và nhóm cây trồng dự kiến có mức tăng, giảm khá đột biến, cụ thể: Khoai lang năng suất dự kiến đạt 164,27 tạ/ha, giảm 21,16% (-44,09 tạ/ha), do giảm diện tích gieo của huyện có năng suất cao là An Phú và Chợ Mới; đậu phộng 36,15 tạ/ha, tăng 8,98% (+2,98 tạ/ha), do tăng diện tích gieo trồng huyện có năng suất cao Tịnh Biên); cà chua 258,56 tạ/ha, giảm 7,07% (-19,67 tạ/ha), do giảm diện tích gieo trồng huyện có năng suất cao Chợ Mới); đậu xanh 10,56 tạ/ha, giảm 8,82% (-1,02

tạ/ha), do giảm diện tích gieo trồng huyện có năng suất cao An Phú);... Các loại cây trồng còn lại năng suất tương đối ổn định (có mức tăng/giảm dưới 5%), trong đó năng suất, sản lượng thu hoạch của một số loại hoa màu trọng điểm của tỉnh như sau: Bắp năng suất có thể đạt 81,01 tạ/ha (+0,95 tạ/ha), sản lượng đạt hơn 21,6 ngàn tấn, giảm gần 4,1 ngàn tấn (do giảm diện tích gieo trồng); khoai môn 176,18 tạ/ha (+0,87 tạ/ha), sản lượng gần 7,2 ngàn tấn (+1.622 tấn); mè năng suất đạt 15,11 tạ/ha (-0,75 tạ/ha), sản lượng 424 tấn (-146 tấn); rau các loại 223,24 tạ/ha (+2,73 tạ/ha), sản lượng gần 250 ngàn tấn (+16 ngàn tấn); cây gia vị (ớt cay) năng suất đạt 161,54 tạ/ha (+8,71 tạ/ha), sản lượng 5,7 ngàn tấn, tăng 129 tấn so cùng kỳ.

Hình 1. Sản lượng trồng trọt cây hàng năm



- Vụ Thu Đông (Vụ 3): Theo kế hoạch toàn tỉnh sẽ thực hiện xuống giống khoảng 148,1 ngàn ha lúa. Tuy nhiên, do giá lúa Hè Thu 2023 tăng cao và là năm nhuận nên nông dân tranh thủ xuống giống các tiểu vùng ngoài đê bao và các tiểu vùng không nằm trong kế hoạch sản xuất lúa Vụ 3. Qua kết quả rà soát và cập nhật từ các địa phương trên địa bàn tỉnh, tổng diện tích lúa Vụ 3 có thể gieo trồng được 157,2 ngàn ha, đạt 106,13% KH và tăng 2,82% (+ 4,3 ngàn ha) so cùng kỳ. Tính đến ngày 15/10/2023, toàn tỉnh đã thu hoạch được gần 12 ngàn ha, chậm hơn 3,7 ngàn ha so cùng kỳ (do thực hiện xuống giống trễ), năng suất thu hoạch ước đạt 57,45 tạ/ha, xấp xỉ mức cùng kỳ.

- Cây hàng năm khác (hoa màu) vụ Mùa: Cùng thời gian trên, toàn tỉnh cũng đã thực hiện gieo trồng cây hàng năm khác vụ Mùa năm 2023 được 9,3 ngàn ha, tiến độ gieo trồng chậm hơn 3 ngàn ha so cùng kỳ và đã thu hoạch 1,9 ngàn ha, chậm hơn 2,3 ngàn ha so cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu tiến độ gieo trồng và thu hoạch cây hàng năm khác chậm hơn cùng kỳ là do năm nhuận nên nông dân thực hiện gieo trồng trễ.

Về giá vật tư nông nghiệp: Giá cả vật tư đầu vào có nhiều biến động theo chiều hướng tích cực so cùng kỳ, như: Phân Urê (Phú Mỹ) 525 ngàn đồng/bao (giảm 270 ngàn đồng/bao); phân Kali (Canada) 750 ngàn đồng/bao (giảm 215

ngàn đồng/bao); phân NPK Việt Nhật 775 ngàn đồng/bao (giảm 125 ngàn đồng/bao) và phân DAP nâu (Trung Quốc) 1.000 ngàn đồng/bao, giảm 60 ngàn đồng/bao so cùng kỳ; phân Super lân (Long Thành) 285 ngàn đồng/bao (tăng 15 ngàn đồng/bao).

Về giá nông sản: Hiện giá bán lúa tươi đang dao động ở mức cao, cụ thể: Giá bán các giống lúa OM dao động từ 7.800-8.100 đồng/kg (mặc dù giảm 100 đồng/kg so tháng trước nhưng tăng từ 2.300-2.400 đồng/kg so cùng kỳ); lúa Đài Thom 8 dao động từ 7.800-8.100 đồng/kg (tăng 100 đồng/kg so tháng trước và tăng từ 2.200-2.300 đồng/kg so cùng kỳ); nếp vỏ khô dao động từ 9.000-9.400 đồng/kg (giảm từ 100-200 đồng/kg so tháng trước và tăng 400-600 đồng/kg so cùng kỳ); lúa IR 50404 dao động từ 7.900-8.100 đồng/kg (tăng từ 100-200 đồng/kg so tháng trước và tăng 2.600-2.700 đồng/kg so cùng kỳ);...

b) Chăn nuôi

Hiện nay giá bán các loại thịt hơi gia súc, giá cầm có xu hướng giảm nhiệt sau khoảng thời gian dài ổn định ở mức cao (hiện giá bán heo hơi dao động từ 52-55 ngàn đồng/kg, giảm 1-2 ngàn đồng/kg so tháng trước và giảm 6-7 ngàn đồng/kg so cùng kỳ; riêng giá bán thịt hơi gia cầm các loại giảm từ 5-8% so cùng kỳ). Tuy nhiên, nhờ tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi, đồng thời mô hình nuôi gia công cho các doanh nghiệp được mở rộng nên quy mô đàn chăn nuôi của tỉnh tiếp tục tăng về số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng. Ước tính số lượng và sản phẩm một số loại vật nuôi chủ yếu của tỉnh trong tháng như sau:

- Đàn heo thịt hiện có khoảng 100 ngàn con, tăng gấp 1,47 lần hay tăng 32 ngàn con so cùng kỳ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng khoảng 2,3 ngàn tấn (+397 tấn); cộng dồn 10 tháng sản lượng đạt gần 13,2 ngàn tấn, tăng 2,1 ngàn tấn so cùng kỳ;

- Đàn trâu bò có khoảng 52,5 ngàn con, giảm 0,66% (-350 con), trong đó đàn bò 50,3 ngàn con (chiếm 95,9%), giảm 0,59% (-300 con); sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng trong tháng đạt 833 tấn (-3 tấn) và sản lượng cộng dồn từ đầu năm khoảng 5,4 ngàn tấn, giảm 70 tấn so cùng kỳ;

- Đàn gia cầm ước khoảng 6,7 triệu con, tăng 10,83% (+650 ngàn con), trong đó đàn gà 2,2 triệu con, tăng 46,67% hay tăng 700 ngàn con (chủ yếu do tăng đàn gà của các doanh nghiệp và hộ nuôi gia công cho Công ty CP); sản lượng thịt hơi gia cầm các loại trong tháng đạt 865 tấn (+33 tấn) và sản lượng cộng dồn là 11,5 ngàn tấn, tăng 582 tấn so với cùng kỳ.

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 10/2023



1.2. Lâm nghiệp

Tiếp tục duy trì hoạt động tuần tra, kiểm tra chống chặt phá rừng, phá rừng làm rẫy, lấn chiếm đất rừng và chống săn bắt động vật rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Đồng thời theo dõi, kiểm tra nguồn gốc động vật rừng để xác nhận cấp phép vận chuyển 37 giấy phép, gồm: 13 giấy phép về cá sấu nước ngọt với 3.776 con và các loài động vật hoang dã khác 24 giấy phép với 12.906 con.

Công tác chuẩn bị cây giống lâm nghiệp, đến nay đã gieo được 8.154 kg hạt; cấy 506.938 cây, chăm sóc cây giống hiện có được 962.645 cây; trồng cây phân tán đã giao được 1,37 triệu cây, đạt 95,01% kế hoạch.

Ước tính trong tháng đã khai thác khoảng 2.950 m³ gỗ, tăng 4,08% và gần 21,7 ngàn ster củi, tăng 0,21% so cùng kỳ. Cộng dồn từ đầu năm đến nay, sản lượng gỗ khai thác khoảng 29 ngàn m³, tăng 4,08% (+1.036 m³) và 231,5 ngàn ster củi, tăng 2,42% (+5,5 ngàn ster) so cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Ước sản lượng thủy sản từ đầu năm đến nay đạt 540,5 ngàn tấn, tăng 6,39% so cùng kỳ, chia ra:

- Nuôi trồng thủy sản, hiện giá bán cá tra nguyên liệu đang dao động từ 27-28,5 ngàn đồng/kg, tăng 0,5-1 ngàn đồng/kg so tháng trước và giảm 1-1,5 ngàn đồng/kg so cùng kỳ, tuy nhiên những tháng đầu năm (tính đến cuối quý II/2023) giá bán cá tra nguyên liệu luôn ổn định ở mức cao (dao động từ 30-32 ngàn đồng/kg) với mức giá bán này đối với hộ nuôi đã có lợi nhuận, riêng các doanh nghiệp có chu trình sản xuất khép kín sẽ đạt mức lợi nhuận cao hơn, đồng thời diện tích nuôi cá tra hiện nay hầu hết thuộc các vùng nuôi của doanh nghiệp, từ đó làm cho quy mô nuôi và thu hoạch trong tháng tiếp tục ổn định và tăng so cùng kỳ. Ước tính tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng khoảng 62,5

ngàn tấn, tăng 5,00% (+3 ngàn tấn) so cùng kỳ. Cộng dồn từ đầu năm sản lượng khoảng 539,3 ngàn tấn, tăng 6,95%, trong đó: Cá tra thu hoạch trong 10 tháng sản lượng đạt 484,1 ngàn tấn, tăng 8,92% so cùng kỳ; sản lượng các loại cá khác 54,7 ngàn tấn, giảm 7,74% so cùng kỳ; các loại thủy sản khác thu hoạch là 522 tấn, tương đương cùng kỳ.

Do hoạt động nuôi trồng thủy sản tăng, nên số lượng con giống cá tra sản xuất trong 10 tháng đầu năm gần 1,6 tỷ con, tăng 4,1% so cùng kỳ.

- Khai thác thủy sản: Hằng năm các ngành chức năng đều tổ chức các đợt thả cá ra sông nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên, nhưng do nguồn lợi thủy sản tự nhiên từ thượng nguồn đổ về ngày càng hạn chế và việc khai thác, đánh bắt quá mức của người dân làm cho nguồn thủy sản tự nhiên luôn có xu hướng giảm dần qua từng năm. Ước tính sản lượng thủy sản khai thác từ đầu năm đến nay khoảng 1.147 tấn, giảm 2,71%, trong đó, cá khai thác 660 tấn (chiếm 57,57% tổng sản lượng thủy sản khai thác), giảm 1,18% so cùng kỳ.

Hình 3. Sản lượng thủy sản thu hoạch

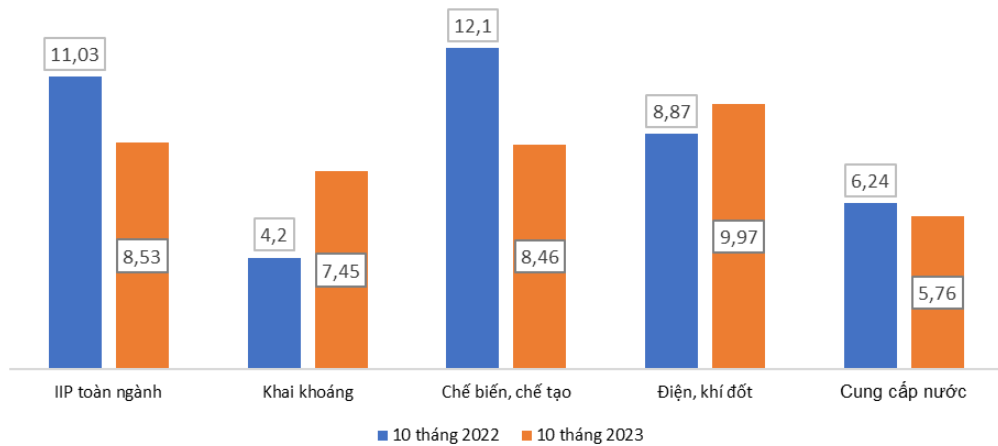


2. Sản xuất công nghiệp

Phát huy hiệu quả giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn được các ngành, các cấp triển khai thực hiện thời gian qua, sản xuất công nghiệp tháng 10 tiếp tục xu hướng phát triển, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu. Một số sản phẩm: gạo, cá phi lê xuất khẩu, đá xây dựng... thuận lợi về thị trường tiêu thụ, nên sản xuất tăng cao. Bên cạnh đó, một số ngành như sản xuất da giày, sản xuất bao bì quy mô tạm thời thu hẹp vì đơn hàng bị sụt giảm.

- Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 10/2023 tăng 3,95% so tháng trước và tăng 12,22% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 1,98% so tháng trước và tăng 1,76% so cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo tăng 4,03% so tháng trước và tăng 13,98% so cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,50% so tháng trước và tăng 8,12% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,62% so tháng trước và tăng 5,55% so cùng kỳ. Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 8,53% so cùng kỳ, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 7,45%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,46%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,97%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,76%.

Hình 4. Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn:

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 10/2023 ước đạt 640,3 ngàn m³, tăng 1,98% so tháng trước và tăng 1,76% so cùng kỳ; tính chung, 10 tháng đầu năm 2023 tổng sản lượng đá khai thác ước đạt 5.77,9 ngàn m³, tăng 7,45% so cùng kỳ. Sản phẩm đá xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh và các tỉnh lân cận;

+ Tình hình xuất khẩu thủy sản những tháng cuối năm khả quan hơn, các doanh nghiệp ký kết thêm đơn hàng xuất khẩu mới nên hoạt động sản xuất tăng hơn tháng trước và tháng cùng kỳ. Sản phẩm thủy sản đông lạnh tháng 10/2023 ước đạt 17,4 ngàn tấn, tăng 6,71% so tháng trước và tăng 19,47% so cùng kỳ; tính chung, 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 126,2 ngàn tấn, giảm 1,55% so cùng kỳ. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá nguyên con và cá cắt khúc. Sản phẩm thủy sản tiêu thụ phần lớn ở các thị trường truyền thống, như: Trung Quốc, EU, Mỹ, Brazil, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia...;

+ Sản lượng gạo xay xát tháng 10/2023 ước đạt 196,0 ngàn tấn, tăng 1,00% so tháng trước và tăng 29,36% so cùng kỳ; tính chung, 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.675,6 ngàn tấn, tăng 9,64% so cùng kỳ. Sản phẩm gạo xay xát khá thuận lợi, giá gạo xuất khẩu đang ở mức cao, có đơn đặt hàng, thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước được ổn định, các doanh nghiệp giữ nhịp độ sản xuất và tăng so cùng kỳ;

+ Sản phẩm quần áo sơ mi, tháng 10/2023 ước đạt 2,8 triệu cái, tăng 30,99% so tháng trước và tăng 5,71% so cùng kỳ; tính chung, 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 32,2 triệu cái, tăng 1,56% so cùng kỳ. Các doanh nghiệp may mặc quần áo cơ bản có được đơn đặt hàng từ các nước Mỹ, Trung Quốc nên sản xuất tương đối ổn định và tăng so cùng kỳ;

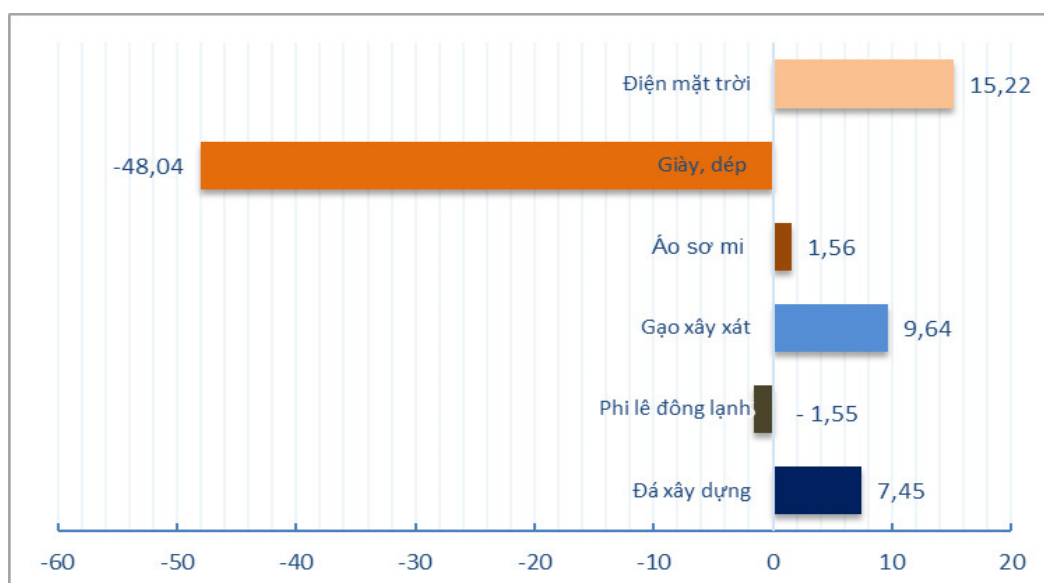
+ Đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình, sản phẩm bê tông trộn sẵn tháng 10/2023 ước đạt 14,0 ngàn m³, tăng 20,74% so tháng trước nhưng giảm 29,86% so cùng kỳ; tính chung, 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 145,6 ngàn m³, tăng 8,81% so cùng kỳ.

+ Sản lượng điện năng lượng mặt trời, ước tháng 10/2023 đạt 48,5 triệu kwh, tăng 4,62% so tháng trước và tăng 2,17% so cùng kỳ; tính chung, 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 542,5 triệu kwh, tăng 15,22% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm nước đá sản xuất tháng 10/2023 ước đạt 13,6 ngàn tấn, tăng 2,67% so tháng trước và tăng 0,04% so cùng kỳ; tính chung, 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 157,4 ngàn tấn, tăng 6,70% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm nước sinh hoạt tháng 10/2023 ước đạt 8,6 triệu m³, tăng 0,76% so tháng trước và tăng 5,35% so cùng kỳ; tính chung, 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 81,8 triệu m³ tăng 7,24% so cùng kỳ.

Hình 5. Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (%)



Bên cạnh một số sản phẩm sản xuất tăng, do nhiều nguyên nhân như thị trường tiêu thụ khó khăn nên sản xuất có giảm so cùng kỳ như: giày, dép da trong 10 tháng đầu năm 2023 sản xuất ước đạt 17,0 triệu đôi, giảm 48,04% so cùng kỳ; sản phẩm bao bì ước đạt 9.167,3 tấn, giảm 40,09% so cùng kỳ;...

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 10/2023 tăng 8,26% so tháng trước, nhưng giảm 10,37% so cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 10/2023 giảm 9,0% so tháng trước và giảm 4,82% so cùng kỳ; tính chung 10 tháng đầu năm 2023 giảm 10,76% so cùng kỳ.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,87% so với tháng trước và giảm 0,84% so với cùng kỳ; tính chung 10 tháng đầu năm 2023 giảm 4,49% so với cùng kỳ.

3. Đầu tư

Ước tính vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10/2023 thực hiện đầu tư đạt 703 tỷ đồng, tăng 52,87% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 10 tháng đầu năm 2023, tổng số đầu tư thực hiện ước đạt gần 6.114 tỷ đồng, đạt 79,95% kế hoạch năm 2023, tăng 48,75% hay tăng 2.003 tỷ đồng so cùng kỳ.

Một số công trình trọng điểm như : Nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh (tiến độ thực hiện đạt 73,13%); Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang (tiến độ thi công đạt 87%); Xây dựng 30 phòng học và 05 phòng chức năng cho Trường Phổ thông Thực hành Sư phạm (tiến độ thi công đạt 79,46%); Thư viện điện tử tỉnh An Giang (đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng); Mở rộng Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh (tiến độ thi công đạt 90%); Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh An Giang (đã bàn giao và tiếp nhận tài sản); Bệnh viện Sản - Nhi (giai đoạn 2) - Khối Nhi 200 giường (tiến độ thi công đạt 39,0%) .v.v.

4. Thương mại và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại - dịch vụ những tháng đầu năm 2023 phát triển khá tốt, nhiều hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích, thực hiện nhiều chương trình khuyến mại kích cầu tiêu dùng; sức tiêu thụ hàng hóa tăng đều ở tất cả các nhóm hàng thiết yếu như: Lương thực, thực phẩm, hàng may mặc, đồ dùng dụng cụ trang thiết bị gia đình... Bên cạnh đó, với lợi thế có nhiều danh lam thắng cảnh, công tác quảng bá được các ngành, địa phương tăng cường trên nền tảng các mạng xã hội đã thu hút khách đến An Giang tham quan và du lịch ngày càng đông; công tác liên kết hợp tác phát triển du lịch giữa TP. Hồ Chí Minh và 13 tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, chương trình hợp tác, liên kết phát triển du lịch cụm phía Tây ĐBSCL và hợp tác văn hóa du lịch với tỉnh Đồng Tháp tiếp tục

được đẩy mạnh. Ước 10 tháng đầu năm 2023, toàn tỉnh đón tổng số 8,15 triệu lượt khách tham quan và du lịch, tăng 16% so với cùng kỳ, đây là một trong những nhân tố thúc đẩy thương mại, dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí tăng trưởng trong năm 2023.

Ước doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 10/2023 đạt 16.301,9 tỷ đồng, tăng 0,91% so tháng trước và tăng 16,43% so cùng kỳ; cộng dồn 10 tháng đầu năm ước đạt 160.931,4 tỷ đồng, tăng 15,41% so cùng kỳ. Chia ra:

- Doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 10/2023 ước đạt 9.247,9 tỷ đồng, tăng 0,86% so tháng trước, tăng 16,14% so cùng kỳ; cộng dồn 10 tháng đầu năm đạt 90.262,5 tỷ đồng, tăng 14,52% so cùng kỳ. Tỉnh An Giang với lợi thế sản xuất hàng nông sản quy mô lớn, khai thác và chế biến vật liệu xây dựng, kinh doanh phân bón thuốc trừ sâu,... thuận lợi cho các doanh nghiệp bán buôn tiêu thụ hàng hóa trong và ngoài tỉnh, hoạt động xuất khẩu hàng hóa.

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10/2023 ước đạt 4.845,8 tỷ đồng, tăng 1,03% so tháng trước, tăng 16,33% so cùng kỳ. Cộng dồn 10 tháng đầu năm đạt 48.436,5 tỷ đồng, tăng 15,93% so cùng kỳ, trong đó: các nhóm hàng bán lẻ về lương thực, thực phẩm tăng 15,28%; hàng may mặc tăng 19,50%; đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 18,79%; vật liệu xây dựng tăng 17,03%;...

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đvt: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 10 năm 2023	Ước tính 10 tháng năm 2023	Tốc độ tăng giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 10 năm 2023	10 tháng năm 2023
Tổng số	7.054,1	70.669,9	16,82	16,57
Bán lẻ hàng hóa	4.845,8	48.436,5	16,33	15,93
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.176,2	12.004,8	19,29	21,59
Dịch vụ khác	1.032,1	10.227,6	16,37	14,03

- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 10/2023 đạt 2.208,3 tỷ đồng, tăng 0,87% so tháng trước, tăng 17,91% so cùng kỳ; cộng dồn 10 tháng đầu năm đạt 22.232,5 tỷ đồng, tăng 17,99% so cùng kỳ. Trong đó:

+ Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 10/2023 ước đạt 1.176,2 tỷ đồng, tăng 1,00% so tháng trước, tăng 19,29% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 10 tháng đầu năm đạt 12.004,8 tỷ đồng, tăng 21,59% so cùng kỳ.

- Doanh thu các ngành bất động sản, giáo dục, y tế, vui chơi giải trí,... tháng 10/2023 đạt 1.032,1 tỷ đồng, tăng 0,72% so tháng trước, tăng 16,37% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 10 tháng đạt 10.227,6 tỷ đồng, tăng 14,03% so cùng kỳ.

5. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2023 tăng 0,82% so với tháng trước; tăng 2,90% so với tháng 12/2022; tăng 3,94% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 9 tháng đầu năm 2023 tăng 2,89% so với bình quân 9 tháng đầu năm 2022.

+ Trong mức tăng 0,82% chỉ số CPI so tháng trước có 9/11 nhóm tăng giá trong đó: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,16%* do giá lương thực vẫn tiếp tục tăng mạnh nhờ nhu cầu thị trường xuất khẩu tăng cao, qua đó góp phần làm cho giá lương thực tăng 4,75%, giá thực phẩm tăng 0,17%; *Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,13%* do ảnh hưởng của giá nhập vào; *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,07%* chủ yếu ở mặt hàng may mặc tăng 0,09%; *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,18%* ảnh hưởng của giá gas, giá dầu hỏa, đầu tháng giá gas trong nước điều chỉnh tăng 35.000 đồng/bình 12 kg (tương đương +9,86%), giá dầu hỏa tăng bình quân 1.775 đồng/lít (tương đương +8,13%); *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,08%* chủ yếu ở các loại thuốc 0,46% nguyên nhân tăng giá thuốc như hiện nay do giá nhập vào tăng cao; *Nhóm giao thông tăng 1,63%* ảnh hưởng của nhóm nhiên liệu, giá xăng, dầu tăng bình quân như sau: giá xăng A95 tăng bình quân 948 đồng/lít (tương đương +3,89%), giá xăng E5 tăng bình quân 726 đồng/lít (tương đương +3,16%), giá dầu diesel tăng bình quân 1.294 đồng/lít (tương đương +5,9%) từ đó làm cho nhóm nhiên liệu so tháng trước tăng bình quân 3,10%; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,06%* chủ yếu giá khách sạn và nhà khách tăng 0,14%, trong đó giá khách sạn tăng 0,7%... Bên cạnh những nhóm hàng tăng giá có 01 hàng giảm so tháng trước: *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,14%* %, cụ thể thiết bị dùng trong gia đình giảm 0,37%, trong đó giá tủ lạnh giảm 0,74%, nguyên nhân giảm do siêu thị cũng như cửa hàng đang áp dụng chương trình khuyến mãi, giảm giá kích cầu. Nhóm *bưu chính viễn thông ổn định*.

+ So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 9/2023 tăng 3,94%, có 11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,47%*, ảnh hưởng của nhóm lương thực, thực phẩm; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,68%* do du lịch đã hoạt động ổn định và phát triển nên vào các ngày lễ hội du khách tham quan rất đông, giá du lịch trọn gói tăng 9,79%, trong đó: du lịch trong nước tăng 8,27%, du lịch nước ngoài tăng 19,85%, giá khách sạn, nhà khách tăng 8,6%; *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,6%*, tăng chủ yếu ở mặt hàng may mặc tăng 4,44%, trong đó vải các loại tăng 6,39% và quần áo may sẵn tăng 4,20%, may mặc khác và mũ nón tăng 3,24%; *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,95%*, trong đó giá đồ dùng trong nhà tăng 2,52%, cụ thể: đồ điện tăng 2,14%, quạt điện tăng 1,43%, đèn điện thấp sáng tăng 3,28%, nguyên nhân tăng do siêu

thị cũng như cửa hàng qua chương trình khuyến mãi, nhóm giá nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,11%, chủ yếu tăng ảnh hưởng giá tiền thuê nhà thực tế tăng 13,77%; *Nhóm giao thông tăng 3,46%*, ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu cụ thể: giá xăng A95 tăng bình quân 1.585 đồng/lít (tương đương +6,69%); giá xăng E5 tăng bình quân 1.058 đồng/lít (tương đương +4,64%), ngược lại giá dầu diesel giảm bình quân 833 đồng/lít (tương đương -3,47%)...

+ So với tháng 12/2022, CPI tháng 9/2023 tăng 2,9%, trong đó có 10/11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 6,31%*, nguyên nhân ảnh hưởng của giá lương thực, thực phẩm tăng nhiều nhất là nhóm lương thực 9,18%; *Nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 2,78%*, nguyên nhân tăng sau một thời gian dịch bệnh kéo dài đến thời điểm hiện nay du lịch đã khôi phục và ổn định trở lại; *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,04%*, do dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 3,01%, hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 2,65%; *Nhóm giao thông tăng 7,07%*, nguyên nhân do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, cụ thể: giá xăng A95 tăng bình quân 3.432 đồng/lít (tương đương +15,7%); giá xăng E5 tăng bình quân 2.895 đồng/lít (tương đương +13,81%), giá dầu diesel tăng bình quân 718 đồng/lít (tương đương +3,19%).

- Giá vàng ngày 20/9/2023 là 5.720 ngàn đồng/chỉ, giá bình quân trong tháng 5.638 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 9/2023 tăng 0,43% so với tháng trước; tăng 6,24% so với tháng 12/2022 và tăng 9,9% so với cùng kỳ; bình quân 9 tháng năm 2023 tăng 2,98% so bình quân 9 tháng năm 2022.

- Tỷ giá đô la Mỹ ngày 20/9/2023 là 24.480 VND/USD, giá bình quân trong tháng 24.286 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2023 tăng 1,56% so với tháng trước; giảm 0,29% so với tháng 12/2022 và tăng 2,62% so với cùng kỳ; bình quân 9 tháng năm 2023 tăng 2,5% so bình quân 9 tháng năm 2022.

6. Hoạt động vận tải và kho bãi

Tình hình hoạt động vận tải trong 10 tháng đầu năm có doanh thu và khối lượng vận chuyển tăng cao so cùng kỳ. Nguyên nhân, do nhu cầu đi lại, du lịch của người dân tăng cao; đồng thời đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng nông sản, vật liệu xây dựng,... khối lượng lớn, phục vụ sản xuất kinh doanh.

Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 10/2023 đạt 494,1 tỷ đồng, tăng 0,59% so tháng trước và tăng 20% so cùng kỳ. Ước tổng doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi 10 tháng đầu năm đạt 4.942,7 tỷ đồng, tăng 21,80% so cùng kỳ.

6.1. Vận tải hành khách

Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 10/2023 đạt 133,7 tỷ đồng, tương đương so tháng trước và tăng 24,64% so cùng kỳ. Ước doanh thu 10 tháng đầu năm đạt 1.326,1 tỷ đồng, tăng 25,15% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 1.107 tỷ đồng, chiếm 83,49% trong tổng doanh thu hoạt động

vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang.

Ước số lượt hành khách vận chuyển tháng 10/2023 đạt 11,1 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 157,1 triệu lượt hành khách.km; so cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 19,17% và hành khách luân chuyển tăng 23,85%. Ước số lượt hành khách vận chuyển 10 tháng năm đạt 114,3 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 1.561,3 triệu lượt hành khách.km; so cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 23,66% và hành khách luân chuyển tăng 24,33%.

Hình 6. Vận chuyển hành khách



6.2. Vận tải hàng hóa

Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 10/2023 đạt 273,5 tỷ đồng, tăng 0,34% so tháng trước và tăng 22,97% so cùng kỳ. Ước doanh thu 10 tháng đầu năm đạt 2.766,8 tỷ đồng, tăng 20,42% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 964,6 tỷ đồng, tăng 18,86% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 1.802,2 tỷ đồng, tăng 21,27% so cùng kỳ.

Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 10/2023 đạt 3,8 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 304 triệu tấn hàng hóa.km; so cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 19,86% và hàng hoá luân chuyển tăng 22,47%. Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển 10 tháng năm đạt 38,1 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 3.009,4 triệu tấn hàng hóa.km; so với cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 19,97% và hàng hoá luân chuyển tăng 21%.

Hình 7. Vận chuyển hàng hóa



6.3. Hoạt động kho bãi, bưu chính và chuyển phát

Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10/2023 đạt 35,5 tỷ đồng, tăng 3,74% so tháng trước và tăng 15,96% so cùng kỳ. Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 10 tháng năm đạt 336,9 tỷ đồng, tăng 21,29% so cùng kỳ.

Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 10/2023 đạt 51,4 tỷ đồng, tăng 2,90% so tháng trước và tăng 27,54% so cùng kỳ. Ước tổng doanh thu bưu chính và chuyển phát 10 tháng đầu năm đạt 512,9 tỷ đồng, tăng 21,27% so cùng kỳ.

7. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa trong những tháng đầu năm 2023 ổn định, một số mặt hàng xuất khẩu tăng khá như gạo, rau quả, may mặc. Bên cạnh đó, một số mặt hàng gặp khó khăn về thị trường như thủy sản, giày dép. Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 10/2023 đạt 118,9 triệu USD, tăng 2,64% so tháng trước và giảm 8,92% so với cùng kỳ. Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu 10 tháng đầu năm đạt 1.159,6 triệu USD, tăng 1,98% so cùng kỳ.

7.1. Xuất khẩu hàng hoá

Ước kim ngạch xuất khẩu tháng 10/2023 đạt 101,9 triệu USD, giảm 10,31% so tháng cùng kỳ; ước 10 tháng đầu năm đạt 994,6 triệu USD, tăng 2,01% so với cùng kỳ.

Hình 8. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa



Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:

- Thủy sản đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 10/2023 đạt 15,1 nghìn tấn, tương đương 32,6 triệu USD. Ước 10 tháng đầu năm xuất khẩu sản lượng ước đạt 138,8 nghìn tấn, tương đương 306,8 triệu USD; so cùng kỳ giảm 3,23% về sản lượng và giảm 3,79% về kim ngạch. Trong đó, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đông lạnh đạt 101 nghìn tấn, tương đương 252,3 triệu USD; các hộ kinh doanh xuất khẩu thủy sản nguyên con đạt 37,8 nghìn tấn, tương đương 54,4 triệu USD. Những tháng đầu năm 2023, kinh tế thế giới phục hồi chậm cùng với chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia, làm suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn, ảnh hưởng đến đơn hàng nên sản xuất giảm, từ đó kim ngạch xuất khẩu thủy sản giảm so cùng kỳ;

Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu chủ yếu vào các thị trường truyền thống, chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Trung Quốc, Thái Lan, Singapore,...), Châu Mỹ (Mỹ, Colombia, Brazil,...), Châu Âu (Nga, Hà Lan, Ukraina,...), Châu Đại Dương và Châu Phi. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm phi lê, còn xuất khẩu cá tra nguyên con, cá tra cắt khúc sang các thị trường Trung Quốc, Colombia. Trong những tháng đầu năm 2023, sản lượng thành phẩm phi lê tiêu thụ giảm ở các thị trường các nước châu Á, khối CPTPP,...

- Gạo: Do nhu cầu thị trường quốc tế tăng cao, xuất khẩu gạo những tháng đầu năm tăng về lượng và giá trị. Hiện, giá gạo xuất khẩu đang ở mức cao: Loại 5% tấm xuất khẩu của Việt Nam ở mức 633 USD/tấn, loại 25% tấm của Việt Nam là 618 USD/tấn; riêng gạo Nhật tại An Giang giá xuất khẩu hơn 830 USD/tấn

Ước sản lượng xuất khẩu tháng 10/2023 đạt 50,6 nghìn tấn, tương đương 30,4 triệu USD; ước kim ngạch xuất khẩu gạo 10 tháng đầu năm đạt 490,7 nghìn tấn, tương đương 278,9 triệu USD; so với cùng kỳ tăng 10,88% về sản lượng và tăng 14,63% về kim ngạch. Thị trường chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Trung Quốc, Indonesia, Philippines,...), Châu Phi (Ghana,...), Châu Âu (Pháp, Đức, Bồ Đào Nha,...), Châu Mỹ (Mỹ, Brazil,...) và Châu Đại Dương;

- Rau quả đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu rau quả tháng 10/2023 đạt 11,4 nghìn tấn, tương đương 4,4 triệu USD. Ước 10 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 127,4 nghìn tấn, tương đương 51,4 triệu USD; so với cùng kỳ tăng gấp 2,9 lần về sản lượng và tăng gấp 2 lần về kim ngạch. Trong đó, 10 tháng đầu năm doanh nghiệp xuất khẩu đạt 12,4 nghìn tấn, tương đương 19 triệu USD, thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Hà Lan, Đức, Canada, Thụy Điển; các hộ kinh doanh xuất khẩu rau quả đạt 115 nghìn tấn, tương đương 32,5 triệu USD;

- Hàng may mặc (quần áo): Ước xuất khẩu tháng 10/2023 đạt 13 triệu USD; ước 10 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 146 triệu USD, tăng 8,79% so cùng kỳ, sản phẩm may mặc chủ yếu xuất khẩu thị trường Mỹ, Bỉ, Trung Quốc,....;

- Hàng giày dép: Ước xuất khẩu 10 tháng đầu năm đạt 75 triệu USD, giảm 14,25% so cùng kỳ. Từ cuối năm 2022, do ảnh hưởng đơn đặt hàng xuất khẩu giảm, Công ty TNHH An Giang SamHo đã giảm dần số lao động; thời điểm 01/10/2023 Công ty có khoảng 6.167 lao động, giảm hơn 3.600 lao động so với thời điểm 01/10/2022, sản lượng sản xuất giảm, từ đó kim ngạch xuất khẩu giảm so cùng kỳ;

Ngoài ra vẫn còn một số mặt hàng xuất khẩu khác trong 10 tháng đầu năm có kim ngạch xuất khẩu khá như: Phân bón các loại đạt 20,2 triệu USD; túi xách 12,5 triệu USD;...

7.2. Nhập khẩu hàng hoá

Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 10/2023 đạt 17 triệu USD; ước kim ngạch nhập khẩu 10 tháng đầu năm đạt 165 triệu USD, tăng 1,75% so cùng kỳ.

Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: Nguyên vật liệu hàng may mặc đạt 67 triệu USD, tăng 8,40% so cùng kỳ; Gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 7 triệu USD, tăng 1,17% so cùng kỳ; Nguyên liệu sản xuất thuốc lá đạt 3,8 triệu USD, tăng 5,27% so cùng kỳ; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 27,9 triệu USD, giảm 5,06%...

8. Thu, chi ngân sách Nhà nước (đến ngày 20/10/2023)

Tổng thu từ kinh tế địa bàn ước thực hiện là 5.922 tỷ đồng, đạt 89,21% dự toán, bằng 91,59% so với cùng kỳ. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 350 tỷ đồng đạt 85,37% dự toán, bằng 89,32% so cùng kỳ năm trước; thu nội địa 5.572 tỷ đồng đạt 89,46% dự toán năm, bằng 91,73% so cùng kỳ năm trước. Các khoản thu có mức tăng, giảm so cùng kỳ: Thu từ DNNN địa phương 373 tỷ đồng tăng 9,95%; thu thuế ngoài quốc doanh đạt 1.264 tỷ đồng, tăng 28,85%; thuế thu nhập cá nhân đạt 624 tỷ đồng, giảm 5,63%; thu thuế bảo vệ môi trường đạt 298 tỷ đồng, giảm 24,27%, thu tiền sử dụng đất đạt 310 tỷ đồng, giảm 54,17%...

Tổng chi ngân sách địa phương là 12.958 tỷ đồng, đạt 68,64% dự toán năm, bằng 128,98% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 1.816 tỷ đồng, đạt 48,22% dự toán, bằng 134,75% so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 8.252 tỷ đồng, đạt 77,27% dự toán, bằng 106,87% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 682 tỷ đồng, bằng 122,08% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.637 tỷ đồng, bằng 117,83% cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 747 tỷ đồng, bằng 103,36% so cùng kỳ; quản lý hành chính: 1.487 tỷ đồng, bằng 108,36% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 425 tỷ đồng, bằng 96,84% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 729 tỷ đồng, bằng 77,03% so cùng kỳ...

Hình 9. Thu, chi ngân sách nhà nước so cùng kỳ (tính đến 20/10/2023)

9. Một số vấn đề xã hội

9.1. Tình hình dịch bệnh

Trong 10 tháng đầu năm 2023, ngành chức năng tập trung phòng chống các dịch bệnh: Sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng và các bệnh dịch lây truyền qua đường hô hấp, tiêu hóa khác có nguy cơ bùng phát trên địa bàn trong tỉnh. Tuyên truyền các biện pháp phòng bệnh Sởi, bệnh Bạch hầu, bệnh Đại và thực hiện tiêm chủng phòng bệnh trong cộng đồng. Tăng cường quản lý đối tượng trong độ tuổi tham gia tiêm chủng mở rộng. Giám sát phòng, chống bệnh đậu mùa khi, bệnh do vi rút Adeno, cúm gia cầm ở người, giám sát phòng, chống dịch bệnh Mác-bóc và triển khai các biện pháp phòng chống, hạn chế tối đa số ca mắc và tử vong.

- *Tình hình dịch bệnh:* Trong kỳ đã ghi nhận 298 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, lũy kế từ đầu năm 2023 đến nay số mắc Sốt xuất huyết là 3.712 ca, giảm 74,1% so cùng kỳ, tử vong 01 ca, đã phát hiện và xử lý 1.109 ổ dịch trên địa bàn; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 1.421 trường hợp mắc, tử vong 03 ca, lũy kế từ đầu năm có 4.320 ca mắc, tăng 54,1%% so cùng kỳ, có 05 ca tử vong; Bệnh Thương hàn và Phó thương hàn có 01 ca mắc, lũy kế từ đầu năm 2023 đến nay là 09 ca mắc, không tử vong; Sởi và Sốt phát ban nghi Sởi có 01 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 20 ca mắc; Bệnh Viêm não virus từ đầu năm đến nay có 03 ca mắc... Các loại bệnh mới phát sinh như: Bệnh Chikungunya, Bệnh Zika từ đầu năm đến nay chưa có ghi nhận trường hợp nào phát sinh. Các loại bệnh tả, Cúm A (H1N1), chưa phát hiện trường hợp nào.

- *Tiêm chủng mở rộng:* Tính đến ngày 30/9/2023, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 11.719 trẻ, đạt 39,4% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 15.963 người, đạt 53,7% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 15.371 trẻ đạt 60,4% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 9.773 trẻ đạt 38,4% KH năm.

- *Công tác phòng, chống HIV/AIDS*: Tình hình HIV/AIDS tính từ 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023 phát hiện 293 người bị nhiễm mới HIV, số tử vong 74 ca. So với cùng kỳ năm 2022, số bệnh nhân HIV ít hơn 14 ca (giảm 4,6%), số tử vong cao hơn 21 ca (tăng 39,67%). Ngành Y tế duy trì tốt các hoạt động quản lý, chăm sóc, tư vấn người nhiễm HIV, đẩy mạnh công tác truyền thông, tư vấn xét nghiệm tự nguyện, thực hiện các chương trình can thiệp giảm thiểu tác hại, chăm sóc hỗ trợ người nhiễm, phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, quản lý điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đảm bảo an toàn truyền máu.

- *Công tác khám, chữa bệnh*: Tổng số lần khám bệnh là 498.840 lần, so tháng trước giảm 12,1%, trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh khám 105.787 lần, giảm 22,6% so tháng trước; tuyến huyện và xã, phường khám 364.091 lần giảm 7,78% so tháng trước; bệnh viện tư nhân khám 28.962 lần giảm 19,54% so tháng trước. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 18.311 người, giảm 24,59% so tháng trước. Trong đó các Bệnh viện tỉnh điều trị cho 11.494 lượt người, giảm 34,26% so tháng trước; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu vực các huyện/thị điều trị cho 5.582, tăng 13,5% so tháng trước; bệnh viện tư nhân điều trị 1.235 lượt người giảm 34,38% so tháng trước.

- *Về an toàn vệ sinh thực phẩm*: Tiếp tục theo dõi và xử lý cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh An Giang. Ban Chỉ đạo liên ngành An toàn thực phẩm tỉnh đã ban hành công văn tăng cường kiểm soát công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm. Từ đầu năm đến nay có 01 vụ ngộ độc thực phẩm do ăn chè đậu trắng miễn phí bị nhiễm khuẩn và độc tố của vi khuẩn (vào ngày 04/02/2023 tại huyện Chợ Mới) với 88 người mắc, trong đó có 01 trường hợp tử vong.

9.2. Giáo dục đào tạo

Trong tháng 10/2023, tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ công tác đã đề ra: Khảo sát tình hình học sinh học hòa nhập ở các trường mầm non và tiểu học; Kiểm tra công tác dạy và học tại các đơn vị có tỉ lệ điểm bình quân thi tốt nghiệp các môn thấp và triển khai CTGDPT 2018; Tổ chức việc nâng cao chất lượng giáo dục và công tác ôn tập chuẩn bị cho Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024; Kiểm tra dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh; Tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc nội trú và miền núi cho các trường phổ thông dân tộc nội trú; Chuẩn bị công tác tổ chức thi nghề phổ thông năm học 2023-2024; Thông báo kết quả kỳ thi chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia khóa ngày 19/08/2023, có 279 thí sinh dự thi, kết quả có 90 em vào đội tuyển tham dự học sinh giỏi quốc gia năm học 2023-2024 (10 em/môn).

Tính đến ngày 15/10/2023 số trường đạt chuẩn quốc gia là 353/694 trường, đạt tỉ lệ 50,86%, trong đó: Mầm non: 94/179 trường, đạt tỉ lệ 52,51%; tiểu học:

141/311 trường, đạt tỉ lệ 45,34%; THCS: 88/154 trường, đạt tỉ lệ 57,14% và THPT: 30/50 trường, đạt tỉ lệ 60%.

9.3. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao

- Hoạt động văn hóa: Ngành chức năng phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tổ chức Lễ nghiệm thu, bàn giao tàu chiến PCF cấp 5 chuyển từ trực chiến sang phục vụ trung bày vào ngày 25/9/2023 tại Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng; Tham gia chương trình nghệ thuật phục vụ Lễ khai mạc Lễ hội truyền thống kỷ niệm 155 năm Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực hy sinh (1868 - 2023) vào ngày 10/10/2023 tại tỉnh Kiên Giang, thu hút khoảng 2.000 lượt người xem.

Bảo tàng tỉnh, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa, thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp 2.104 lượt khách tham quan (10 đoàn: 238 lượt khách, 1.785 lượt khách vắng lai, 81 lượt khách quốc tế), Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp 5.644 lượt khách tham quan (49 đoàn: 819 lượt khách, 4.801 lượt khách vắng lai, 24 lượt khách quốc tế).

- Hoạt động thể thao: Nhân dịp Lễ Sen Dolta của người Khmer, ngày 14/10/2023 ngành văn hóa phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn và Đài Phát thanh – Truyền hình An Giang tổ chức Hội Đua bò Bảy Núi tranh Cúp Truyền hình An Giang (ATV) lần thứ 28 năm 2023, thu hút sự tham gia của 56 đôi bò đến từ các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, Châu Thành, Châu Phú, Thoại Sơn (tỉnh An Giang) và huyện Giang Thành (tỉnh Kiên Giang) tại khu Thể thao Du lịch Tà Pạ - Soài Chék, xã Núi Tô. Hội đua bò Bảy núi được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là di sản văn hóa phi vật thể, là một trong những sự kiện văn hóa, thể thao nổi bật của tỉnh An Giang. Các bộ môn thể thao thành tích cao của An Giang (Bơi lội, Pencak Silat Vovinam) đã cử 03 HLV, 28 VĐV tham gia thi đấu các giải thể thao vô địch quốc gia. Kết quả đoạt 19 huy chương (02 HCV – 05 HCB – 12 HCD).

9.4. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 9 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 04 người chết, 05 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 152 vụ tai nạn giao thông chủ yếu là tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 108 người, bị thương 88 người. Trong đó có 06 vụ rất nghiêm trọng làm 08 người chết, bị thương 04 người; có 115 vụ nghiêm trọng làm chết 100 người, bị thương 42 người, còn lại là va chạm và ít nghiêm trọng.

- Từ đầu năm đến nay có 02 vụ cháy nổ, làm 01 người chết, ước tổng giá trị thiệt hại là 740 triệu đồng.

- Sạt lở, sụt lún, đất bờ sông, kênh, rạch: Trong kỳ phát sinh 09 vụ sạt lở với chiều dài 416 m. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 83 vụ sạt lở, sụt lún đất

bờ sông, kênh, rạch, với tổng chiều dài là 3.927 m, làm ảnh hưởng đến 95 căn nhà của người dân sống trong khu vực. Ước thiệt hại về đất khoảng 8.259 triệu đồng.

- Thiệt hại do mưa, giông: Trong tháng xảy ra 05 vụ mưa lớn kèm theo giông lốc, gió giật mạnh làm ảnh hưởng 11 căn nhà, ước thiệt hại khoảng 148 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 40 vụ làm 02 người chết; ảnh hưởng 312 căn nhà; thiệt hại 1.205 ha lúa và 41,7 ha hoa màu. Ước thiệt hại khoảng 4.586 triệu đồng.

- Tính từ đầu năm, toàn ngành đã triển khai 263 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (đất đai 76 cuộc, khoáng sản 116 cuộc, môi trường 66 cuộc) với tổng số 832 tổ chức, cá nhân được kiểm tra. Qua kiểm tra, đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính đối với 35 trường hợp (cùng kỳ là 36 trường hợp) với số tiền thu phạt nộp vào ngân sách 602 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH;
- CTK: CT, ST, KG, ĐT, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH..

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Quang Minh



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Tháng 10 và 10 tháng năm 2023



Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên



<https://thongkeangiang.gov.vn>



0296 3 852381



angiang@gso.gov.vn

1

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Tính đến 15/10

227,7
ngàn ha

▼ 0,89%

Lúa Đông xuân

227,8
ngàn ha

▲ 3,03%

Lúa Hè thu

157,2
ngàn ha

▲ 2,82%

Lúa Thu đông



SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

Ước tính cuối tháng 10/2023

52,5

ngàn con

▼ 0,66%

Trâu, bò

Heo

100,0

ngàn con

▲ 47,06%

Gia cầm

6,7

ngàn con

▲ 10,83%

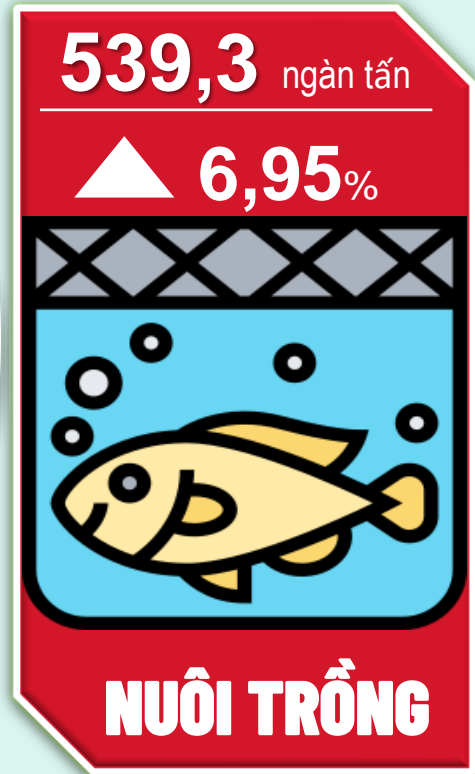
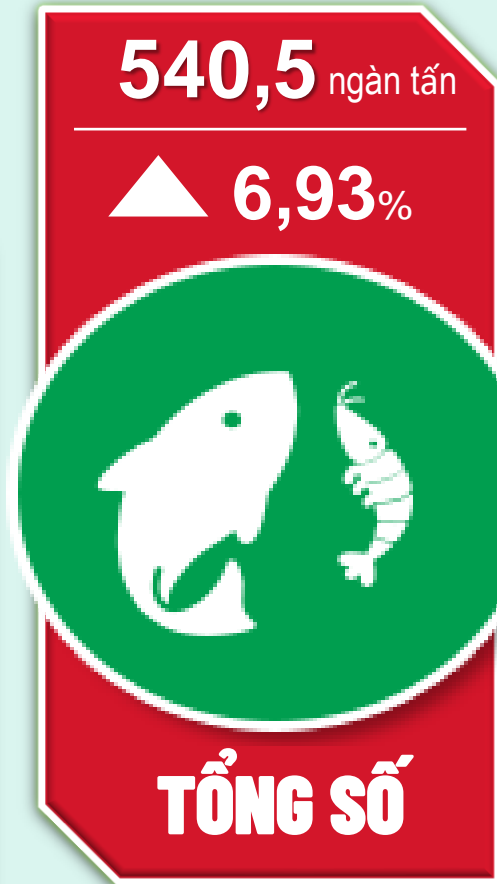
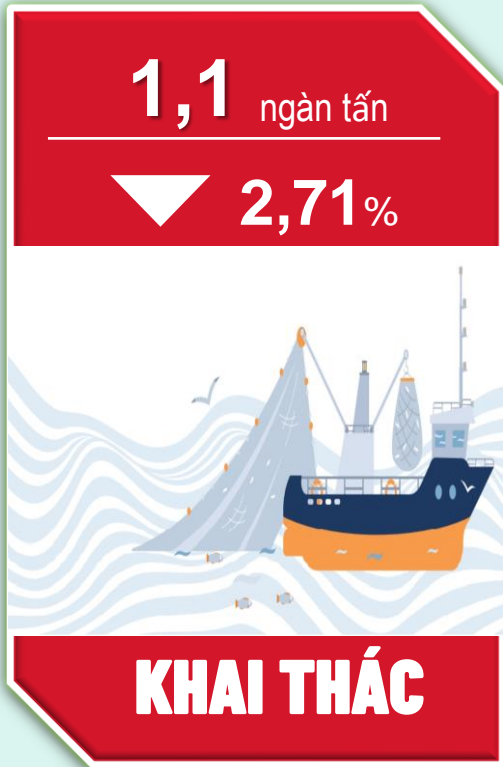


2

THỦY SẢN

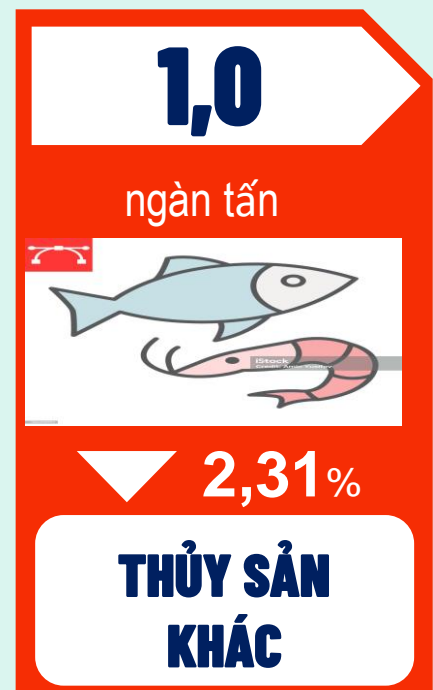
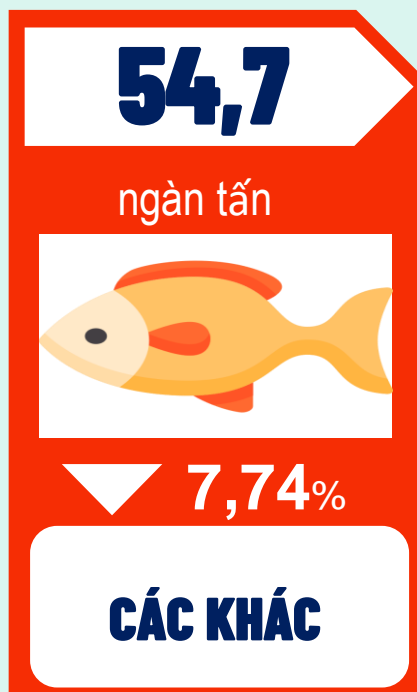
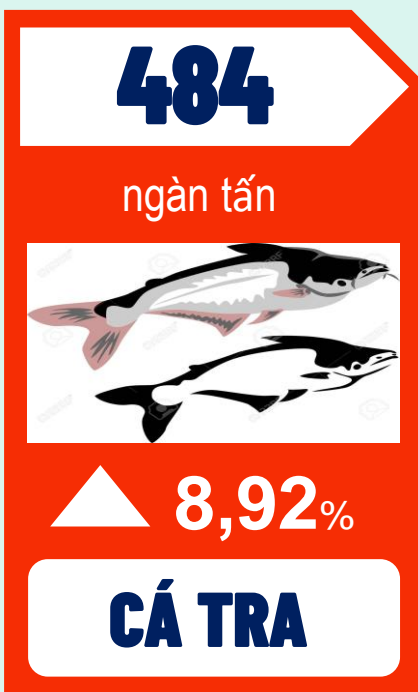
SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Ước tính đến 10/2023



SẢN LƯỢNG MỘT SỐ LOẠI THỦY SẢN

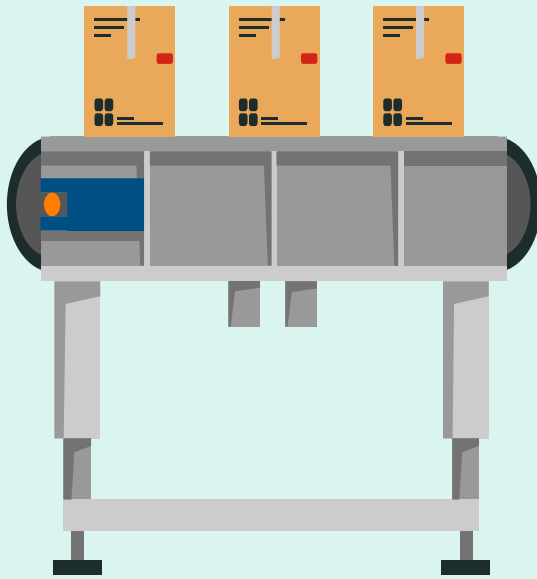
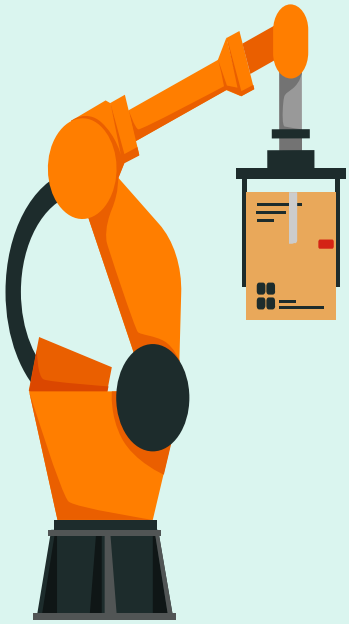
10 THÁNG SO VỚI CÙNG KỲ



3

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

10 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ



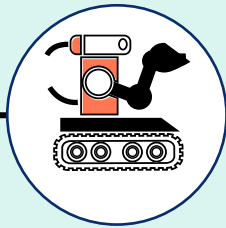
▲ 8,53%

TOÀN NGÀNH
CÔNG NGHIỆP



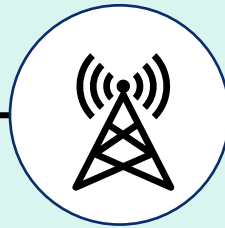
▲ 7,45%

Khai khoáng



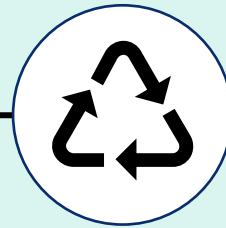
▲ 8,46%

Công nghiệp
chế biến chế tạo



▲ 9,97%

Sản xuất
và phân phối điện



▲ 5,76%

Cung cấp nước
và Xử lý rác thải

THÁNG 10 SO VỚI CÙNG KỲ



Chỉ số tiêu thụ

▼ 4,82%

Chỉ số tồn kho

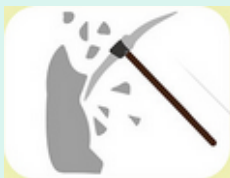
▼ 10,37%

4

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

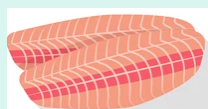
10 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

▲ 7,45%



Đá xây dựng

▼ 1,55%



Phi lê đông lạnh

▲ 9,64%



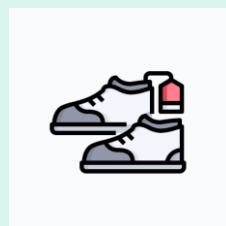
Gạo xay xát

▲ 1,56%



Áo sơ mi

▼ 48,04%



Giày dép

▲ 15,22%



Điện mặt trời

5

VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

10 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

5,8

ngàn tỷ đồng

▲ 57,14%



CẤP TỈNH

6,1

ngàn tỷ đồng

▲ 48,75%



TỔNG SỐ

0,3

ngàn tỷ đồng

▼ 22,23%



CẤP HUYỆN

6

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

10 THÁNG NĂM 2023 SƠ CÙNG KỲ



▲ 16,57%

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ
DOANH THU DỊCH VỤ

70,7

ngàn tỷ đồng

Dịch vụ khác

10,2
ngàn tỷ đồng



▲ 14,03%

12,0

ngàn tỷ đồng



▲ 21,59%

Lưu trữ, ăn uống

48,4

ngàn tỷ đồng



▲ 15,93%

Bán lẻ hàng hóa

7

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

10 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

38,1

triệu tấn



▲ 19,97%

Khối lượng hàng hóa vận chuyển

3.009,4

triệu tấn.km



▲ 21,0%

Khối lượng hàng hóa luân chuyển

114,3

triệu HK



▲ 23,66%

Khối lượng hành khách vận chuyển

1.561,3

triệu HK.KM



▲ 24,33%

Khối lượng hành khách luân chuyển

8

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

10 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

994,6

triệu USD

▲ 2,01%

XUẤT
KHẨU

1.159,6

triệu USD

▲ 1,98%

165

triệu USD

▲ 1,75%

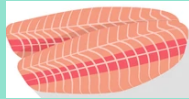
NHẬP
KHẨU



Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA 10 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

Hàng thủy sản



252,4 triệu USD ▼ 5,99%

Hàng rau quả



18,9 triệu USD ▲ 20,75%

Gạo



278,9 triệu USD ▲ 14,63%

Giày, dép



74,5 triệu USD ▼ 14,25%

Hàng dệt may



145,9 triệu USD ▲ 8,79%

CPI BQ 9 Tháng

▲ 2,89%

So với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng so với cùng kỳ năm trước

▲ 3,76%



Hàng hóa khác

Hàng ăn và DV
ăn uống

▲ 5,86%

Giao thông



▼ 6,21%

Đồ uống, thuốc lá



▲ 0,76%

Bưu chính,
viễn thông

▲ 0,42%

May mặc

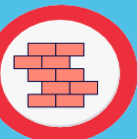


▲ 1,74%

Giáo dục



▲ 10,45%

Nhà ở &
VLXD

▼ 0,12%

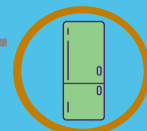
Văn hóa, giải trí,
du lịch

▲ 4,62%

Thuốc và y tế



▲ 0,34%

Đồ dùng
gia đình

▲ 2,93%

CPI

8,90%

10

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

10 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

108 người

SỐ VỤ TAI NẠN

152 vụ

SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

88 người



CHÁY, NỔ

SỐ VỤ



2 vụ

THIỆT HẠI



740
triệu đồng

SỐ NGƯỜI CHẾT



1

người

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

MA KẾT BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2023

AN GIANG, THÁNG 10/2023

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	654.980	661.347	100,97
Lúa	607.371	616.205	101,45
Lúa đông xuân	229.773	227.720	99,11
Lúa Hè Thu	221.055	227.761	103,03
Lúa thu đông (vụ 3)	152.900	157.218	102,82
Lúa mùa	3.643	3.505	96,22
Cây hàng năm khác (Ha)	47.609	45.143	94,82
Trong đó:			
Ngô	5.975	5.291	88,56
Khoai lang	68	102	150,57
Sắn/khoai mì	760	761	100,09
Mía	3	1,5	60,00
Đậu tương	29	22	74,66
Lạc	317	360	113,39
Rau các loại	29.153	26.182	89,81
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm (Tấn)			
Lúa	3.130.041	3.188.730	101,88
Lúa đông xuân	1.685.765	1.719.288	101,99
Lúa Hè Thu	1.339.145	1.387.072	103,58
Lúa thu đông (vụ 3)	89.977	68.629	76,27
Lúa mùa	15.154	13.741	90,67
Cây hàng năm khác			
Ngô	41.483	29.090	70,12
Khoai lang	1.376	848	61,60
Sắn/khoai mì	17.815	9.363	52,56
Mía	84	19	22,36
Đậu tương	99	74	74,87
Lạc	2.032	1.244	61,23
Rau các loại	504.019	484.236	96,07

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 10 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,90	103,95	112,22	108,53
<i>Phân theo ngành CN cấp II:</i>				
B. Khai khoáng	107,56	101,98	101,76	107,45
08. Khai khoáng khác	107,56	101,98	101,76	107,45
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	108,66	104,03	113,98	108,46
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	105,89	103,20	137,74	108,32
14. Sản xuất trang phục	120,55	117,98	119,00	116,41
23. SXSP từ chất khoáng phi kim loại khác	128,93	101,93	105,94	125,99
28. SX MM, TB chưa được phân vào đâu	91,73	105,14	75,52	90,60
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,34	104,50	108,12	109,97
35. SX và PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước	111,34	104,50	108,12	109,97
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,99	102,62	105,55	105,76
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,13	110,38	107,76	101,30

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 10 năm 2023

Đơn vị tính: %						
Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng khác	M ³	627.808	640.256	5.707.967	101,76	107,45
Phi lê đông lạnh	Tấn	16.270	17.361	126.194	119,47	98,45
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	194.059	196.009	1.675.561	129,36	109,64
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	10.633	11.000	98.773	142,55	118,97
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.106	2.759	32.225	105,71	101,56
Ba lô	1000 cái	291	325	3.177	113,73	132,67
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	1.583	1.781	17.024	62,68	51,96
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	44	44	377	174,58	109,91
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	285	426	8.113	33,41	47,70
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	25.252	40.000	442.332	57,45	68,45
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.437	1.444	9.167	116,80	59,91
Xi măng Portland đen	Tấn	30.042	31.500	298.110	99,93	93,23
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	11.601	14.008	145.622	70,14	108,81
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	77	80	1.894	31,75	110,28
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đầu	Cái	-	-	65	-	17,08
Điện mặt trời	Triệu KWh	46	48	543	102,17	115,22
Điện thương phẩm	Triệu KWh	309	321	3.064	111,61	107,03
Nước đá	Tấn	13.225	13.579	157.396	100,04	106,70
Nước uống được	1000 m ³	8.519	8.584	81.806	105,35	107,24
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.195	7.831	75.790	108,50	100,37

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý Tháng 10 năm 2023

ĐVT: triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	695.994	703.642	6.114.803	79,95	148,75
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	657.525	664.750	5.776.824	79,95	157,14
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	149.498	151.141	1.313.447	79,95	121,02
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	20.566	20.792	180.687	79,95	63,64
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	300.713	304.017	2.641.978	79,95	228,27
Vốn nước ngoài (ODA)	52.614	53.192	462.249	79,95	251,95
Xổ số kiến thiết	154.700	156.400	1.359.150	79,95	108,72
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	38.469	38.892	337.979	79,95	77,77
Vốn cân đối ngân sách huyện	38.469	38.892	337.979	79,95	77,77
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	24.934	25.208	219.063	79,95	206,15
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá
Tháng 10 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.796.446	4.845.760	48.436.502	116,33	115,93
Lương thực, thực phẩm	1.874.547	1.891.638	19.020.944	116,06	115,28
Hàng may mặc	240.352	240.546	2.386.961	120,42	119,50
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	716.748	723.528	7.123.788	119,25	118,79
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	40.476	41.312	381.380	121,99	112,75
Gỗ và vật liệu xây dựng	376.845	377.648	3.839.793	114,67	117,03
Ô tô các loại	84.756	90.657	890.406	105,74	105,33
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	259.052	265.743	2.643.031	117,98	117,54
Xăng, dầu các loại	665.485	670.246	6.744.885	115,27	114,78
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	53.627	54.088	525.826	118,35	114,86
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	306.476	310.256	3.132.420	113,88	114,45
Hàng hóa khác	79.104	79.852	799.156	114,85	114,97
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	98.978	100.246	947.912	116,79	117,80

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
Tháng 10 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.164.606	1.176.247	12.004.838	119,29	121,59
Dịch vụ lưu trú	44.109	44.738	457.925	117,28	115,89
Dịch vụ ăn uống	1.120.497	1.131.509	11.546.913	119,37	121,83
Du lịch lữ hành	34.029	34.112	294.836	118,71	118,49
Dịch vụ khác	990.674	997.949	9.932.788	116,29	113,91

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 9 năm 2023

	Chỉ số giá tháng 9 năm báo cáo so với:				<i>Đơn vị tính: %</i>
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân 9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113,94	103,94	102,90	100,82	102,89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,95	106,47	106,31	101,16	105,86
<i>Trong đó:</i> Lương thực	137,65	112,61	109,18	104,75	106,81
Thực phẩm	118,04	101,10	101,97	100,17	103,70
Ăn uống ngoài gia đình	128,25	112,48	111,84	101,37	108,70
Đồ uống và thuốc lá	110,79	103,27	103,11	101,13	100,76
May mặc, mũ nón và giày dép	103,78	103,60	103,44	100,07	101,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,12	101,11	100,79	101,18	99,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,00	101,95	101,52	99,86	102,93
Thuốc và dịch vụ y tế	103,85	100,38	100,33	100,08	100,34
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	103,38	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	114,17	103,46	107,07	101,63	93,79
Bưu chính viễn thông	104,96	100,55	100,29	100,00	100,42
Giáo dục	113,34	105,42	82,81	100,01	110,45
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	115,28	105,73	78,52	100,00	112,21
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,66	102,68	102,78	100,06	104,62
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,13	105,61	105,04	100,11	103,76
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	145,25	109,90	106,24	100,43	102,98
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,51	102,62	99,71	101,56	102,50

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 10 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	494.115	4.942.653	100,23	119,46	121,99
Vận tải hành khách	133.668	1.326.073	99,29	124,64	125,15
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	23.068	218.905	101,97	132,26	126,46
Đường bộ	110.600	1.107.168	98,74	123,16	124,89
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	273.491	2.766.811	100,60	118,17	120,52
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	178.402	1.802.234	100,21	119,59	121,27
Đường bộ	95.089	964.577	100,58	129,84	118,86
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	35.524	336.913	104,29	115,96	121,29
Bốc xếp					
Kho bãi	35.524	336.913	104,29	115,96	121,29
Hoạt động khác					
Bưu chính và chuyển phát	51.432	512.856	102,90	127,54	121,27

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 10 năm 2023

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</i>	11.129	114.345	100,98	119,17	123,66
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5.446	57.197	101,40	117,87	123,31
Đường bộ	5.683	57.148	100,57	120,44	123,20
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</i>	157.110	1.561.347	100,73	123,85	124,33
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	4.811	48.932	100,23	121,25	124,46
Đường bộ	152.299	1.512.415	100,75	123,94	124,33
Đường hàng không					
B. HÀNG HÓA					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</i>	3.768	38.062	100,41	119,86	119,97
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2.991	30.214	100,45	119,31	120,72
Đường bộ	777	7.848	100,26	122,03	117,18
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</i>	303.947	3.009.372	101,49	122,47	121,00
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	236.066	2.377.159	100,44	121,35	121,48
Đường bộ	67.881	632.213	105,31	126,55	119,21
Đường hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 10 năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	9	152	81,82	64,29	112,59
Đường bộ	9	150	81,82	64,29	114,50
Đường thủy	-	2	-	-	50,00
Số người chết (Người)	4	108	100,00	28,57	87,10
Đường bộ	4	107	100,00	28,57	87,70
Đường thủy	-	1	-	-	50,00
Số người bị thương (Người)	5	88	50,00	100,00	244,44
Đường bộ	5	88	50,00	100,00	244,44
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	-	-	40,00
Số người chết (Người)	-	1	-	-	33,33
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	740	-	-	7,76